

XÃ PHÚ RIỀNG
DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (LẦN 2)
- TOÀN XÃ PHÚ RIỀNG
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Phú Riềng)
ĐVT: 1.000 đồng

Biểu số 01

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao	Dự toán điều chỉnh lần 2 dự kiến xã giao
1	2	3	4
	Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn	12.090.000	12.090.000
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN (1+...+ 11)	12.090.000	12.090.000
1	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	500.000	500.000
a	Thuế GTGT	500.000	500.000
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
c	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
2	Lệ phí trước bạ	1.200.000	1.200.000
3	Thu phí, Lệ phí	420.000	420.000
4	Thu tiền sử dụng đất	9.600.000	9.600.000
5	Thu khác	370.000	370.000
	TỔNG THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG	224.932.000	228.704.604
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN (I+II)	224.932.000	228.704.604
I	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	1.685.000	1.685.000
	Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	895.000	895.000
	+ Thu huyện, xã hưởng 100%	790.000	790.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	223.247.000	224.617.000
1	Bổ sung cân đối	191.433.000	191.433.000
	<i>Trong đó: vốn XD CB trong cân đối</i>	<i>757.000</i>	<i>757.000</i>
2	Bổ sung mục tiêu	31.814.000	33.184.000
III	Thu chuyển nguồn	0	2.402.604

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (LẦN 2) - TOÀN XÃ PHÚ RIỀNG

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Dự toán tính giao	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	Số thực hiện 6 tháng đầu năm xã Bù Nho	Số thực hiện 6 tháng đầu năm xã Phú riềng	Ghi chú
1	2	3	4=5+...+8	5	6	7	
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	226.302.000	228.704.604	209.967.923	10.410.871	8.325.810	
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	226.302.000	228.704.604	209.967.923	10.410.871	8.325.810	
I	Chi đầu tư phát triển	757.000	757.000	0	246.000	511.000	
1	Vốn cân đối theo phân cấp		20.000		10.000	10.000	
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất		394.000			394.000	
3	Chi chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 (nguồn tồn xây dựng cơ bản)		343.000		236.000	107.000	
II	Chi thường xuyên	210.667.000	213.710.055	201.058.681	6.197.507	6.453.867	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	0	10.397.511	10.044.651	48.840	304.020	
	- Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư		3.776.980	3.728.140	48.840		
	Trong đó:		0				
	+ Chi sự nghiệp kết thiết thị chính (Tiền điện chiếu sáng các trục đường chính trên địa bàn xã và cây xanh)		3.594.131	3.594.131			
	+ Chi sự nghiệp kinh tế		0				
	- Chi CT MTQG		1.076.330	772.310		304.020	
	- Chi sự nghiệp Môi trường		866.000	866.000			
	- Trung tâm dịch vụ tổng hợp		1.084.070	1.084.070			
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	134.243.148	134.188.176	26.424	28.548	
	- Chi sự nghiệp giáo dục		132.164.344	132.164.344			
	- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề.		2.078.804	2.023.832	26.424	28.548	
3	Chi sự nghiệp Y tế		785.652	711.370		74.282	
4	Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao		475.775	424.075	24.400	27.300	
5	Chi Sự nghiệp phát thanh - truyền hình		78.848	74.348		4.500	
6	Chi đảm bảo xã hội		10.008.820	9.973.780	21.000	14.040	
	Trong đó:		0				

Stt	Dự toán tỉnh giao	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	Số thực hiện 6 tháng đầu năm xã Bù Nho	Số thực hiện 6 tháng đầu năm xã Phú Riêng	Ghi chú
	- Kp thực hiện các chế độ, chính sách theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ		5.845.500	5.845.500			
	- Tiền điện hộ nghèo		40.000	40.000			
	- Chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo NQ số 11/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh		182.200	182.200			
	- Kp hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn xã		30.000	30.000			
7	Chi Quản lý hành chính		49.210.490	40.294.506	4.460.547	4.455.437	
	- Chi QLNN		34.752.754	28.738.059	2.689.314	3.325.381	
	- Kinh phí Mặt trận, Đoàn thể		5.746.827	4.232.346	949.453	565.028	
	- Kinh phí Đảng		8.710.909	7.324.101	821.780	565.028	
8	Chi ANQP địa phương		7.479.882	4.378.420	1.558.996	1.542.466	
	- Chi giữ gìn AN và trật tự ATXH		3.028.700	1.657.289	584.211	787.200	
	- Chi quốc phòng địa phương		4.451.182	2.721.131	974.785	755.266	
9	Chi khác ngân sách		1.029.929	969.355	57.300	3.274	
III	Chi dự phòng	5.300.000	5.300.000	5.300.000			
IV	Chi thực hiện nguồn cải cách tiền lương	9.578.000	6.534.945	1.675.654	3.967.364	891.927	
	Trong đó:						

Stt	Dự toán tỉnh giao	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	Số thực hiện 6 tháng đầu năm xã Bù Nho	Số thực hiện 6 tháng đầu năm xã Phú Riêng	Ghi chú
1	Kp thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024; Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ		4.761.110		3.869.183	891.927	Kp thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024; Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ: 7.735.049 đồng; Kp tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025: 5.889.000 đồng
2	10% tiết kiệm nguồn cải cách tiền lương		1.675.654	1.675.654			
V	Chi chuyển nguồn		2.402.604	1.933.588		469.016	

Ghi chú:

Riêng số liệu giao dự toán sự nghiệp giáo dục cho các đơn vị trường học tại cột số 5 ở trên là dự toán cả năm 2025 theo quy định

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2025 LẦN 2 (CHI THƯỜNG XUYỀN)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Phú Riềng)

ĐVT:1.000 đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD, KCT	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	Tổng dự toán điều chỉnh năm 2025	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP	Trừ nguồn thực hiện chính sách tiền lương chuyên	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 (lần 2)	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ							
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8=4+7	9	10	11=8-9-10	12=8-9-10-11	13
	Tổng cộng (I + ... + IX)	633	136.951.711	98.370.876	36.992.143	67.110.364	204.062.075	1.675.654	1.317.750	9.990	201.058.681	
I	Sự nghiệp kinh tế	-	801.486	788.850	12.636	9.246.551	10.048.037	3.386	-	-	10.044.651	
1	Sự nghiệp kinh tế	-	801.486	788.850	12.636	5.136.420	5.937.906	3.386	-	-	5.934.520	
1.1	Phòng Kinh tế		-			1.747.800	1.747.800				1.747.800	
1.2	Văn phòng Đảng ủy		-			150.000	150.000				150.000	
1.3	Văn Phòng HĐND và UBND xã		-			2.707.980	2.707.980				2.707.980	
1.4	Phòng văn hoá					15.000	15.000				15.000	
1.5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	16	801.486	788.850	12.636	285.970	1.087.456	3.386			1.084.070	
1.4	Sự nghiệp kinh tế khác					229.670	229.670				229.670	Giao UBND xã giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
2	Chi Sự nghiệp Môi trường	-	-	-	-	866.000	866.000	-	-	-	866.000	
2.1	Văn phòng Đảng ủy		-			30.000	30.000				30.000	
2.2	Phòng Kinh tế		-			246.000	246.000				246.000	
2.3	Văn Phòng HĐND và UBND xã		-			90.000	90.000				90.000	
2.4	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		-			500.000	500.000				500.000	
3	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		-	-	-	3.244.131	3.244.131	-	-	-	3.244.131	
3.1	Phòng Kinh tế		-			1.401.000	1.401.000				1.401.000	
3.1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		-			1.843.131	1.843.131				1.843.131	
II	Sự nghiệp văn hóa	-	-	-	-	321.075	321.075	-	-	-	321.075	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		-			16.075	16.075				16.075	
2	Phòng Văn hóa		-			305.000	305.000				305.000	
III	Sự nghiệp thể thao	-	-	-	-	103.000	103.000	-	-	-	103.000	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		-			40.000	40.000				40.000	
2	Phòng Văn hóa		-			63.000	63.000				63.000	
IV	Sự nghiệp truyền thanh	-	-	-	-	74.348	74.348	-	-	-	74.348	
1	Phòng Văn hóa		-			-	-				-	
2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		-			74.348	74.348				74.348	
V	Sự nghiệp y tế	-	-	-	-	711.370	711.370	-	-	-	711.370	
1	Phòng Văn hóa		-			300.000	300.000				300.000	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD, KCT	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	Tổng dự toán điều chỉnh năm 2025	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP	Trừ nguồn thực hiện chính sách tiền lương chuẩn	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 (lần 2)	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ							
2	Văn phòng HĐND và UBND xã		-			311.370	311.370	-			311.370	
3	Văn phòng Đảng ủy		-			100.000	100.000				100.000	
VI	Bảo đảm xã hội	-	-	-	-	9.973.780	9.973.780	-	-	-	9.973.780	
1	Văn phòng Đảng ủy		-			70.000	70.000				70.000	
2	Phòng Kinh tế		-			3.445.500	3.445.500				3.445.500	
3	Văn phòng HĐND và UBND xã		-			31.000	31.000				31.000	
4	Phòng Văn hóa		-			6.395.930	6.395.930				6.395.930	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã		-			31.350	31.350				31.350	
	Quản lý hành chính	110	11.050.265	7.154.694	2.335.900	29.394.675	40.444.940	150.434	-	-	40.294.506	
VII	Quản lý nhà nước	73	7.346.561	4.439.931	1.346.959	21.478.846	28.825.407	87.348	-	-	28.738.059	
1	Phòng Kinh tế	12	1.082.153	876.519	205.634	1.992.708	3.074.861	19.792			3.055.069	
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	25	4.348.672	1.898.435	823.409	5.682.279	10.030.951	37.840			9.993.111	
3	Trung tâm hành chính công	9	661.804	626.644	102.317	816.446	1.478.250	11.160			1.467.090	
4	Phòng Văn hóa	27	1.253.932	1.038.333	215.599	6.443.359	7.697.291	18.556			7.678.735	
5	Chi Khối QLNN khác		-			6.544.054	6.544.054				6.544.054	Giao UBND xã giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
VIII	Khối Đảng	25	2.600.571	1.819.380	781.191	4.764.746	7.365.317	41.216	-	-	7.324.101	
1	Văn phòng Đảng ủy	25	2.600.571	1.819.380	781.191	4.764.746	7.365.317	41.216			7.324.101	
IX	Khối Mặt trận, Đoàn thể	12	1.103.133	895.383	207.750	3.151.083	4.254.216	21.870	-	-	4.232.346	
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	12	1.103.133	895.383	207.750	3.151.083	4.254.216	21.870			4.232.346	
X	Lĩnh vực An ninh	-	-	-	-	1.657.289	1.657.289	-	-	-	1.657.289	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã		-			1.329.770	1.329.770				1.329.770	
2	Công an xã					327.519	327.519				327.519	
XI	Lĩnh vực Quốc phòng	-	-	-	-	2.721.131	2.721.131	-	-	-	2.721.131	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã		-			2.721.131	2.721.131				2.721.131	
XII	Sự nghiệp đào tạo	3	342.338	274.528	38.786	1.266.567	1.608.905	3.141	-	-	1.605.764	
1	Trung tâm Chính trị huyện	3	342.338	274.528	38.786	258.197	600.535	3.141			597.394	
2	Phòng Văn hóa - xã hội		-			860.000	860.000				860.000	
3	Văn phòng Đảng ủy		-			133.370	133.370				133.370	
4	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã		-			15.000	15.000				15.000	
XIII	Sự nghiệp Giáo dục	520	124.757.622	90.152.804	34.604.821	10.671.223	135.428.845	1.518.693	1.317.750	9.990	132.582.412	
1	Phòng Văn hóa		-			418.068	418.068				418.068	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD, KCT	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	Tổng dự toán điều chỉnh năm 2025	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP	Trừ nguồn thực hiện chính sách tiền lương chuẩn	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 (lần 2)	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ							
2	Ngành Mầm non, Mẫu giáo	151	31.013.452	22.691.425	8.322.028	2.136.023	33.149.475	359.354	335.939	-	32.454.182	
2.1	MN Bù Nho	46	8.124.722	6.138.202	1.986.520	688.755	8.813.477	96.144	97.205		8.620.128	
2.2	MG Long Phú	22	4.944.777	3.483.775	1.461.002	287.021	5.231.798	54.783	90.434		5.086.581	
2.3	MN Phú Riềng	53	12.191.037	8.771.665	3.419.372	710.875	12.901.912	143.293	81.000		12.677.619	
2.4	MG Phú Riềng Đỏ	30	5.752.916	4.297.783	1.455.134	449.372	6.202.288	65.134	67.300		6.069.854	
3	Ngành Tiểu học	184	49.859.575	33.944.120	15.915.456	4.581.892	54.441.467	597.161	-	2.717	53.841.589	
3.1	TH Phú Riềng A	57	16.395.830	11.026.261	5.369.569	1.253.956	17.649.786	198.549			17.451.237	
3.2	TH Long Phú	24	6.047.888	4.206.263	1.841.626	673.837	6.721.725	70.600		2.717	6.648.408	
3.3	TH Bù Nho	56	14.105.827	9.797.779	4.308.048	985.558	15.091.385	170.099			14.921.286	
3.4	TH Phú Riềng B	47	13.310.030	8.913.817	4.396.213	1.668.541	14.978.571	157.913			14.820.658	
4	Ngành THCS	185	43.884.595	33.517.259	10.367.337	3.535.240	47.419.835	562.178	981.811	7.273	45.868.573	
4.1	THCS Bù Nho	64	14.675.385	11.269.465	3.405.922	1.237.126	15.912.511	187.226	369.929	7.273	15.348.083	
4.2	THCS Nguyễn Du	82	21.084.139	15.968.113	5.116.026	1.616.183	22.700.322	275.725	484.970		21.939.627	
4.3	TH và THCS Nguyễn Đình Chiểu	39	8.125.071	6.279.681	1.845.389	681.931	8.807.002	99.227	126.912		8.580.863	
XIV	Chi khác ngân sách					969.355	969.355				969.355	<i>Giao UBND xã giao dự toán cho các đơn vị theo quy định</i>

XÃ PHÚ RIỀNG

Biểu số 04

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (LẦN 2)
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Phú Riềng)

DVT: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)	Biên chế	Hợp đồng	KCT
A	1	2	3		
	Tổng cộng (I + ... + V)	61.308.219	99	12	19
I	Khối đảng	7.848.687	20	5	
1	Văn Phòng Đảng Ủy	5.738.343	9	5	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.327.043	-		
1	Kp tiền lương biên chế	453.562			
2	Kp tiền lương HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	66.479			
3	Kp phụ cấp chức vụ	23.868			
4	Kp phụ cấp công vụ	143.225			
5	Kp phụ cấp khu vực	32.292			
6	Kp phụ cấp Đảng	131.539			
7	Kp các khoản đóng góp BC (20,5%)	97.873			
8	Kp các khoản đóng góp 05 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (21,5%)	14.293			
9	Kp phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	89.886			
10	Kp hoạt động theo lương BC (25/75)	191.768			
11	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(9.000)			
12	Kp phụ cấp theo QĐ 04	16.848			
13	Kp các khoản kiêm nhiệm	35.858			
14	Kp phần mềm tài chính cho Đảng ủy	25.000			
15	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do năng lương	13.552			
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	4.145.300	-		
1	Các nhiệm vụ đặc thù của Thường trực Huyện ủy	619.494	-		
1.1	Kp in bì thư, foder, thiệp mời, thiệp chúc mừng ...	51.994			
1.2	Kp mua sắm đồ dùng, vật tư, phòng làm việc, phòng họp ...	50.000			
1.3	Kp hoa tươi hội họp, chúc mừng các ngày lễ	117.500			
1.4	Kp sơn, sửa bàn ghế, trang thiết bị, rèm cửa ...	100.000			
1.5	Kp tiếp khách, đoàn ra, đoàn vào	130.000			
	Phòng nghỉ	15.000			
	Lưu trú	15.000			
	Thuê xe	25.000			
	Tiền ăn	45.000			
	Nước uống	10.000			
	Trang trí hội trường	20.000			
1.6	Kp thanh toán tiền nhiên liệu	70.000			
1.7	Kp sửa chữa xe ô tô, bảo dưỡng định kỳ, phí đường bộ,	50.000			
1.8	Kp Thường trực đi tập huấn, dự hội nghị, hội thảo,...ở tỉnh và TW	50.000			
2	Kp chi nhiệm vụ đặc thù khác	190.000	-		
2.1	Kp chi khác, VPP phục vụ cấp ủy (mua vật tư, VPP, trà nước, giấy mực...)	50.000			
2.2	Kp mua sắm, sửa chữa máy móc, thiết bị, đồ dùng, vật tư, phòng làm việc, phòng họp ...	80.000			
2.3	Kp hỗ trợ cho đoàn thể, công tác xã hội,...	50.000			
2.4	Kp cước phí gửi văn bản của Đảng ủy	10.000			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)	Biên chế	Hợp đồng	KCT
3	Các nhiệm vụ công tác Đảng	566.404	-		
3.1	Kp phụ cấp cấp ủy QĐ 169-QĐ-/TW (0,4 x 39 BCH)	92.664			
3.2	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	49.140			
3.3	Kp tổ chức Hội nghị BCH phiên đột xuất, phiên nội bộ, mở rộng, định kỳ	50.000			
3.4	Kp tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết, các chỉ thị Nghị quyết, Hội nghị gặp mặt đối thoại tri thức, HN đối thoại nông dân, nhân dân, phụ nữ, NH tổng kết năm....	100.000			
3.5	Kp xây dựng văn bản, báo cáo theo QĐ 04/TU	200.000			
3.6	Kp may trang phục CBCB tham mưu giúp việc của Đảng ủy	5.500			
3.7	Kp thuê bao đường truyền, ADSL truyền dữ liệu	3.600			
3.8	Kp triển khai phần mềm kế toán	25.000			
3.9	Kp may trang phục cấp ủy nhiệm kỳ mới	40.500			
4	Kp tổ chức Đại hội Đảng bộ xã Phú Riềng	700.000			
5	Kp đại hội chi bộ khối Đảng (Mặt trận, Ban XD đảng, ủy ban kiểm tra, VPĐY)	45.000			
6	Kp hội nghị rút kinh nghiệm sau Đại hội	30.370			
7	Kp tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	90.712			
8	Kp tiền thưởng theo Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/03/2025 của Chính phủ	1.571.320			
9	Kp mua 10 máy tính xách tay (hoặc máy tính bảng)	200.000			
10	Kp mua 03 máy tính, 03 máy scan, 03 máy in phục vụ công tác mật	126.000			
11	Kp thuê xe đưa đón đại biểu dự lễ kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng 8 và Quốc Khánh 2/9	6.000			
c	Sự nghiệp đào tạo	86.000	-		
1	Kp đào tạo bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	70.000			
2	Kp đặt mua tài liệu học tập Nghị quyết của Đảng, sách BCH	16.000			
d	Kinh phí Sự nghiệp kinh tế	150.000	-		
1	Kp chỉnh lý hồ sơ tài liệu tồn đọng của 2 UBND xã Phú Riềng và Bù Nho cũ	100.000			
2	Kp trang trí, cây xanh phòng họp, phòng làm việc	50.000			
e	Kinh phí Sự nghiệp môi trường	30.000	-		
1	Kp mua đồ dùng dụng cụ dọn dẹp vệ sinh dùng chung khối Đảng ủy	30.000			
h	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	19.177			
	Tiết kiệm kp tự chủ	19.177			
i	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	5.719.166			
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.307.866			
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	4.145.300			
	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	86.000			
	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	150.000			
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	30.000			
2	Ban Xây dựng đảng	1.223.529	6		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	595.161	-		
1	Kp tiền lương biên chế	257.353			
2	Kp phụ cấp chức vụ	7.722			
3	Kp phụ cấp khu vực	16.848			
4	Kp các khoản đóng góp	54.340			
5	Kp phụ cấp công vụ (25%)	66.269			
6	Kp phụ cấp Đảng	79.521			
7	Kp hoạt động theo lương BC (25/75)	106.472			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)	Biên chế	Hợp đồng	KCT
8	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(6.000)			
9	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	12.636			
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	410.998	-		
1	Công tác bảo vệ chính trị nội bộ (phục vụ nhân sự MTTQVN, Đại hội Đảng các cấp, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, quy hoạch, kết nạp Đảng)	26.500			
2	Kp mua bia lưu trữ hồ sơ đảng viên, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu cán bộ ứng cử	3.000			
3	Kp in ấn Quyết định hoa văn phục vụ cho công tác phát triển Đảng và chuyển Đảng chính thức	2.000			
4	Kp mua VPP hợp hội đồng đào tạo bồi dưỡng; kp phục vụ cuộc họp các ban chỉ ban chỉ đạo; kp mua VPP, tài liệu phục vụ cho công tác tổng hợp các biểu mẫu, soạn báo cáo tham mưu đánh giá phân loại, khen thưởng, in kết quả	5.000			
5	Kp in ấn các bia Quyết định kết nạp đảng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, huy hiệu đảng	3.000			
6	Kp tổ chức Hội nghị tuyên truyền các chỉ thị, nghị quyết, định hướng hướng dẫn công tác cán bộ, khen thưởng, tổng kết...	100.000			
6,1	Hội nghị định hướng, quán triệt, tuyên truyền Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng	50.000			
6,2	Hội nghị sơ kết, tổng kết; hướng dẫn; quán triệt, tuyên truyền nghị quyết, chỉ thị, thông tin thời sự...	50.000			
7	Kp hoạt động tổ dân vận	80.028			
8	Kp hoạt động của BCD 35, tổ 03	100.000			
9	Kp báo cáo viên	20.000			
10	Kp phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội	20.000			
11	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	51.470			
c	Kinh phí Sự nghiệp Y tế	100.000	-		
1	Kp khám sức khỏe cho các đồng chí cán bộ quản lý	100.000			
d	Kinh phí Sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.000	-		
1	Chế độ thăm bệnh	20.000			
2	Phúng điếu	50.000			
e	Kinh phí Sự nghiệp đào tạo	47.370	-		
1	Kp khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên	47.370			
f	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	10.647			
	Tiết kiệm kp tự chủ	10.647			
g	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	1.212.882			
	Kp thực hiện tự chủ	584.514			
	Kp thực hiện không tự chủ	410.998			
	Kp thực hiện sự nghiệp y tế	100.000			
	Kp thực hiện sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.000			
	Kp thực hiện sự nghiệp đào tạo	47.370			
3	Ủy ban kiểm tra	886.815	5		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	678.367	-		
1	Kp tiền lương biên chế	272.236			
2	Kp phụ cấp chức vụ	9.828			
3	Kp phụ cấp khu vực	14.040			
5	Kp các khoản đóng góp	61.552			
6	Kp phụ cấp Đảng	84.616			
7	Kp phụ cấp công vụ (25%)	70.516			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)	Biên chế	Hợp đồng	KCT
8	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	10.530			
9	Kp hoạt động theo lương BC (25/75)	113.919			
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(5.000)			
11	Kp các khoản kiêm nhiệm bảo lưu lương	46.130			
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	208.448	0		
1	Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật Đảng của cấp ủy (các đoàn do Đảng ủy thành lập)	60.000	-		
1.1	Kp giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng	12.000			
1.2	Kp giám sát theo chuyên đề	12.000			
1.3	Kp kiểm tra chấp hành	12.000			
1.4	Kp kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm	12.000			
1.5	Kp công tác xem xét, xử lý kỷ luật của tổ chức đảng và đảng viên	12.000			
2	Chi các nhiệm vụ đặc thù của UBKT Đảng ủy thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật Đảng (các đoàn do UBKT Đảng ủy thành lập)	20.000			
2.1	Giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng	5.000			
2.2	Kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm	5.000			
2.3	Công tác xem xét, xử lý kỷ luật	10.000			
3	Kp tổ chức các Hội nghị tại xã	50.000			
4	Kp in tài liệu hướng dẫn thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng	24.000			
5	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	54.448			
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	11.392			
	Tiết kiệm kp tự chủ	11.392			
d	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	875.423			
	Kinh phí thực hiện tự chủ	666.975			
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	208.448			
II	Khối Mặt trận, Đoàn thể	4.300.566	11		
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	4.300.566	11	1	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.103.133	-		
1	Kp tiền lương BC	520.603			
2	Kp tiền lương HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	24.149			
3	Kp phụ cấp chức vụ	23.868			
4	Kp phụ cấp Đảng, đoàn thể	9.856			
5	Kp phụ cấp khu vực	36.504			
6	Kp các khoản đóng góp	111.617			
7	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (21,5%)	7.848			
8	Kp phụ cấp công vụ	125.588			
9	Kp hoạt động (25/75)	218.696			
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(11.000)			
11	Phụ cấp trách nhiệm	1.404			
14	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000			
15	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000			
16	Kp triển khai phần mềm QLTS	10.000			
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	3.151.083	-		
b.1	Lĩnh vực UBMTTQ Việt Nam xã	700.156	-		
1	Kp tổ chức Đại Hội Mặt trận nhiệm kỳ 2025-2030	150.000			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)	Biên chế	Hợp đồng	KCT
2	Kp tổ chức tiếp xúc cử tri với ĐB Quốc hội; ĐB HĐND tỉnh; ĐB HĐND xã	10.000			
3	Kp tổ chức các hoạt động giám sát theo Quyết định 217 của Bộ Chính trị	15.000			
4	Kp Tổ chức Hội nghị Ủy viên UBMT lần thứ 1, ra mắt UBTTQ xã	17.000			
5	Kp hoạt động khu dân cư theo Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Phước	112.000			
6	Kp thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực UB MTTQ Việt Nam xã	50.000			
7	Kp tham gia các hoạt động, tập huấn cấp tỉnh	10.000			
8	Kp tổ chức triển khai CVD "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới - Đô thị văn minh" (Gồm: Hội nghị triển khai, công tác kiểm tra, sơ - tổng kết CVD, xây dựng mô hình...)	15.000			
9	Kp mua 01 máy tính, 01 máy scan, 01 máy in phục vụ công tác mật	42.000			
10	Kp mua 05 máy tính xách tay (hoặc máy tính bảng)	100.000			
11	Kp tổ chức hội nghị phản biện xã hội	15.000			
12	Kp tổ chức ra mắt mô hình điểm "Nhân dân phản ánh, Mặt trận lắng nghe, chính quyền giải quyết" tại thôn Phú Tân	2.908			
13	Kp thực hiện Công trình chào mừng Đại hội Đảng bộ tỉnh Đồng Nai "Không gian Hồ Chí Minh	20.000			
14	Kp tổ chức họp mặt kỷ niệm 95 năm ngày truyền thống MTTQ Việt Nam (18/11/1930-18/11/2025	15.904			
15	Kinh phí hỗ trợ 18 khu dân cư tổ chức ngày Hội Đại đoàn kết toàn dân tộc	25.344			
16	KP tổ chức Hội nghị hướng dẫn Ban công tác Mặt trận 19 thôn thực hiện NQ số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số Quốc gia	34.276			
17	Tổ chức Hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở; Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân (sửa đổi, bổ sung năm 2025)	36.540			
18	Kinh phí in băng rôn tuyên truyền mô hình "Nhân dân phản ánh, Mặt trận lắng nghe, chính quyền giải quyết" tại 19 khu dân cư	8.512			
19	Kinh phí hỗ trợ 19 khu dân cư ra mắt mô hình điểm "Sạch nhà, đẹp công"	20.672			
b.2	Lĩnh vực Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	265.000	-		
1	Kp tổ chức Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	130.000			
2	Kp tổ chức lễ kỷ niệm ngày truyền thống Hội LHTNVN	10.000			
3	Kp tổ chức Đại hội Hội LHTNVN	25.000			
4	Kp tổ chức các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	100.000			
b.3	Lĩnh vực Hội Cựu chiến binh	170.000	-		
1	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm thành lập Hội Cựu chiến binh	10.000			
2	Kp tổ chức Đại hội Hội Cựu chiến binh nhiệm kỳ 2025-2030	130.000			
3	Kp tổ chức các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực Hội Cựu chiến binh	30.000			
b.4	Lĩnh vực Hội Nông dân	239.870	-		
1	Kp tổ chức Hội nghị BCH Hội Nông dân lần thứ nhất nhiệm kỳ 2025-2030	9.870			
2	Kp tổ chức Đại hội Hội Nông dân nhiệm kỳ 2025-2030	130.000			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)	Biên chế	Hợp đồng	KCT
3	Kp tổ chức các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực Hội Nông dân	100.000			
b.5	Lĩnh vực Hội Phụ nữ	249.112	-		
1	Kp tổ chức 95 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10	10.552			
2	Kp tổ chức Đại hội Hội Phụ nữ nhiệm kỳ 2025-2030	130.000			
3	Kp tổ chức các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực Hội Phụ nữ	108.560			
b.6	Kp tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	104.120			
b7	Kp nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024; Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/03/2025 của Chính phủ	687.960			
b8	Kp thực hiện Nghị quyết số 07/2025/NĐ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	734.865			
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	31.350	-		
1	Kp chi hoạt động đặc thù theo QĐ 04/2024/QĐ-TTg: hỗ trợ, thăm hỏi, chúc mừng các tổ chức tôn giáo: Kp thăm hỏi, chúc mừng các cơ sở thờ tự các ngày Lễ trọng	20.000			
2	Kp tổ chức Hội nghị gặp mặt các chức sắc, chức việc; các tôn giáo; già làng; người có uy tín trên địa bàn xã	11.350			
d	Sự nghiệp đào tạo	15.000			
1	Kp tổ chức 02 lớp tập huấn chuyển giao KHKT cho hội viên nông dân các chi, tổ hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, HTX trên địa bàn huyện	15.000			
e	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	21.870			
	Tiết kiệm kp tự chủ	21.870			
f	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	4.278.696			
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.081.263			
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	3.151.083			
	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	15.000			
	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội	31.350			
III	Chi quản lý nhà nước	44.669.902	50	15	19
1	Phòng Văn hóa - xã hội				
1.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí dịch vụ Karaoke, nhà nghỉ)	10.000			
1	Tổng thu trong năm	10.000			
2	Tổng chi	10.000			
	Chi nộp ngân sách	10.000			
1.2	Tổng dự toán	16.054.289	11	0	16
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.253.932	11		16
1	Kp tiền lương biên chế	455.037			
2	Kp tiền lương 02 BC biên chế thiếu	43.805			
3	Kp các khoản đóng góp	94.628			
4	Kp các khoản đóng góp BC thiếu	8.980			
5	Kp phụ cấp chức vụ	7.020			
6	Kp phụ cấp công vụ	122.324			
7	Kp phụ cấp khu vực	30.888			
8	KP phụ cấp bảo lưu Đảng, đoàn thể, kiêm nhiệm...	55.367			
9	KP chi cho các đối tượng người hoạt động không chuyên trách	184.766			16
10	KP chi cho các đối tượng người hoạt động không chuyên trách có mặt (1 người)	5.476			
11	KP hỗ trợ đóng bảo hiểm người hoạt động không chuyên trách	35.079			
12	Kp hoạt động	185.562			
13	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(9.000)			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)	Biên chế	Hợp đồng	KCT
14	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000			
15	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000			
16	Kp triển khai phần mềm QLTS	10.000			
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	6.443.359	-		
1	Kp phục vụ các đoàn kiểm tra do UBND xã thành lập	15.000			
2	Kp phục vụ công tác cải cách hành chính và một số nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực Nội vụ	30.000			
3	Kp khen thưởng theo đột xuất và theo chuyên đề (Công an, Khối QLNN, các tổ chức XH, Khối Đảng,...)	100.000			
4	Kp tổ chức Đại hội thi đua yêu nước	50.000			
5	Kp tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	91.008			
6	Kp nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024; Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/03/2025 của Chính phủ	2.108.340			
7	Kp tổ chức trung thu	25.000			
8	KP mua Máy ảnh Canon EOS R8 (thân máy), Ống kính RF24-105MM F4L IS USM, đèn chớp chụp hình hiệu Godox cho máy Canon - V860IIIC KIT	58.480			
9	Kp tổ chức hội nghị họp mặt kỉ niệm 20/11	22.100			
10	Kp thuê xe đưa đón đại biểu dự Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Đồng Nai lần thứ I	2.500			
11	Kp lễ phát động Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới xã Phú Riềng năm 2025	25.520			
12	Kp tổ chức hội nghị khám tư vấn, phát thuốc miễn phí và tặng quà cho người dân trên địa bàn xã Phú Riềng năm 2025	163.814			
13	Kp truy lĩnh thôi việc của người hoạt động không chuyên trách	17.623			
14	KP nghỉ hưu, nghỉ thôi việc theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	1.579.676			
15	Kp thực hiện Nghị quyết số 07/2025/NĐ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	2.154.298			
c	Kinh phí sự nghiệp Văn hóa	305.000			
1	Kp thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực văn hóa	55.000			
2	Kp mua vật tư phục vụ tuyên truyền các ngày lễ trong năm 2025	150.000			
3	Kp tham gia các hoạt động cấp tỉnh; tổ chức các hoạt động cấp xã liên quan đến lĩnh vực văn hóa	30.000			
4	Kp hoạt động công/Trang thông tin điện tử xã	70.000			
d	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.395.930			
1	Kp chi các hoạt động công tác tổ chức lễ viếng đền Vua Hùng; Đài tưởng niệm liệt sỹ	76.000			
2	Kp tặng quà (Tết cổ truyền; Vu Lan; Noel,...) cho các cơ sở trên địa bàn xã	30.000			
3	Kp thực hiện các chế độ, chính sách theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; ;	3.720.500			
4	Kp thực hiện các chế độ, chính sách theo Nghị định số Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021	325.000			
5	Kp thực hiện các chế độ, chính sách theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	1.800.000			
6	Kp tổ chức Lễ và tặng quà mừng thọ người cao tuổi	220.000			
7	Kp thăm hỏi các chức sắc, chức việc ốm đau hoặc gặp khó khăn	10.500			
8	Kp hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn huyện	30.000			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)	Biên chế	Hợp đồng	KCT
9	Kp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến lĩnh vực bảo đảm xã hội	30.000			
10	Kp tổ chức diễn đàn trẻ em cấp xã, tham gia cấp tỉnh	23.930			
11	Kp thực hiện Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh	130.000			
f	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	418.068			
1	Kp khen thưởng ngành Giáo dục và Đào tạo huyện, kp mua khung khen, giấy khen và kinh phí phục vụ các hoạt động liên quan đến lĩnh vực khen thưởng	358.068			
2	Kp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến ngành Mầm non	10.000			
3	Kp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến ngành Tiểu học	10.000			
4	Kp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến ngành THCS	10.000			
5	Kp thực hiện các hoạt động ngành khác	30.000			
g	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	860.000			
1	Kp đào tạo	100.000			
2	Kp cấp cho HSSV theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	760.000			
h	Kinh phí sự nghiệp Y tế	300.000			
1	Kp mua thẻ BHYT cho đối tượng người có công; già làng; đối tượng bảo trợ xã hội	250.000			
2	Kp thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến y tế dự phòng; dân số; tệ nạn xã hội; các nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực y tế	50.000			
i	Kinh phí sự nghiệp thể thao	63.000			
1	Kp tham gia các hoạt động cấp tỉnh; tổ chức các hoạt động cấp xã liên quan đến lĩnh vực thể thao	50.000			
2	Kp làm sân pickleball	13.000			
j	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	15.000			
	Kp tiền cấm mốc địa giới hành chính	15.000			
k	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	18.556			
	Tiết kiệm kp tự chủ	18.556			
h	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	16.035.733			
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.235.376			
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	6.443.359			
	Kinh phí sự nghiệp văn hóa	305.000			
	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.395.930			
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	418.068			
	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	860.000			
	Kinh phí sự nghiệp thể thao	63.000			
	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	15.000			
	Kinh phí sự nghiệp y tế	300.000			
2	Phòng Kinh tế				
2.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí	3.000			
1	Tổng thu trong năm	3.000			
	- Phí thẩm định công trình xây dựng	3.000			
2	Tổng chi	3.000			
	Chi nộp ngân sách	3.000			
2.2	Tổng dự toán	9.915.161	12		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.082.153	-		
1	Kp tiền lương BC	488.522			
2	Kp tiền lương BC thiếu	54.756			
3	Kp phụ cấp chức vụ	4.212			
4	Kp phụ cấp công vụ	123.184			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)	Biên chế	Hợp đồng	KCT
5	Kp phụ cấp khu vực	29.484			
6	Kp các khoản đóng góp BC	101.010			
7	Kp các khoản đóng góp BC thiếu	11.225			
7	Kp hoạt động (25/75)	197.915			
8	Kp phụ cấp kiêm nhiệm	29.484			
9	Kp phụ cấp thanh tra viên	9.372			
10	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(10.000)			
11	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000			
12	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000			
13	Kp triển khai phần mềm QLTS	10.000			
14	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng lương	8.989			
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	1.992.708	-		
1	Kp đoàn kiểm tra; xác minh do UBND xã thành lập	50.000			
2	Kp phục vụ các nhiệm vụ liên quan đến công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn xã	80.000			
3	Kp thuê bao đường truyền Vnpt (Tabmis), bảo trì trang thiết bị Tabmis	40.000			
4	Kp lập dự toán, dự toán điều chỉnh năm 2025; dự toán năm 2026 với các đơn vị trên địa bàn xã	50.000			
5	Kp tiêu độc khử trùng	13.902			
6	Kp tiêm vắc xin phòng bệnh trên gia súc, gia cầm năm 2025	-			
7	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	97.704			
8	Kp nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024; Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/03/2025 của Chính phủ	1.499.802			
9	Kp Hội đồng tổ tụng hình sự	12.000			
10	Kp mua dịch vụ bảo trì và hỗ trợ phần mềm Quản lý và Lập báo cáo ngân sách	25.000			
11	Kp mua phần mềm triển khai cấu hình tích hợp vào hệ thống mạng HTTT ngành tài chính	10.800			
12	Kp mua máy scan	13.500			
13	KP phục vụ thực hiện Chiến dịch 90 ngày xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai xã Phú Riềng	100.000			
c	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.445.500			
1	Kp tặng quà cho người dân nhân dịp 2/9 kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9	3.409.600			
2	Kp chi Tiền điện hộ nghèo	35.900			
d	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	1.747.800	-		
1	Kp mua sắm lắp đặt bộ thể dục thể thao tại các nhà văn hoá thôn	318.754			
2	Kp điện chiếu sáng các tuyến đường do Phòng KTHT quản lý	350.000			
3	Kp quản lý, vận hành, sửa chữa các hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện	236.000			
4	Kp Cập nhật, điều chỉnh biên chỉ dẫn đường bộ	70.000			
5	Kp lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2026	400.000			
6	Kp trích lục, đo đạc đối với các thửa đất chưa được đo vẽ bản đồ địa chính theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày của Chính phủ trên địa bàn xã	50.000			
7	Kp Hội đồng xác định giá đất cụ thể trên địa bàn xã	42.046			
8	Kp hỗ trợ hoạt động công tác thẩm định công trình xây dựng, cấp phép xây dựng, cấp giấy CNĐKKD có điều kiện, cấp giấy CN ĐKKD	15.000			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)	Biên chế	Hợp đồng	KCT
9	Kp hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	173.000			
10	Kp truyền thông về giảm nghèo đa chiều	35.000			
11	Kp nâng cao năng lực , giám sát, đánh giá chương trình	58.000			
e	Kp sự nghiệp môi trường	246.000	-		
1	Kp xử lý rác thải sinh hoạt tại bãi rác thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng	246.000			
f	Kp sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.401.000	-		
1	Kp chăm sóc cây xanh công viên huyện Phú Riềng năm 2024-2025	193.000			
2	Kp chăm sóc cây xanh đường ĐH 312 năm 2024 - 2025	274.000			
3	Kp chăm sóc cây xanh khuôn viên Huyện ủy-UBND huyện năm 2024 - 2025	302.000			
4	Kp chăm sóc cây xanh các công trình thuộc TTHC huyện năm 2024 - 2025	632.000			
g	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	19.792	-		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	19.792			
h	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	9.895.369			
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.062.361			
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	1.992.708			
3	Kinh phí đảm bảo xã hội	3.445.500			
4	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	1.747.800			
5	Kinh phí sự nghiệp môi trường	246.000			
6	Kinh phí sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.401.000			
3	Văn phòng HĐND và UBND	17.222.202	20	4	1
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	4.348.672	-		
1	Kp tiền lương của biên chế	909.089			
2	Kp tiền lương của biên chế thiếu (4 người)	82.134			
3	Kp tiền lương HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	129.028		4	
4	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (21,5%)	27.741			
6	Kp phụ cấp chức vụ	32.994			
7	Kp phụ cấp khu vực	60.372			
8	Kp phụ cấp công vụ	267.778			
9	Kp các khoản đóng góp BC	193.127			
10	Kp các khoản đóng góp BC thiếu	16.837			
11	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.212			
12	KP phụ cấp bảo lưu thanh tra, đoàn thể, kiêm nhiệm...	86.592			
13	Kp hoạt động (25/75)	378.403			
14	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(16.000)			
15	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000			
16	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000			
17	Kp triển khai phần mềm quản lý tài sản	10.000			
19	KP chi cho các đối tượng người hoạt động không chuyên trách	32.854			1
20	KP hỗ trợ đóng bảo hiểm đối tượng người hoạt động không chuyên trách	6.006			
21	Kp phụ cấp Bí thư Chi bộ thôn	421.481			
22	Kp phụ cấp Trưởng thôn	421.481			
23	Kp phụ cấp TB Công tác mặt trận	421.481			
24	Kp phụ cấp Phó thôn	92.664			
25	Kp hỗ trợ theo bằng cấp cho đối tượng TB Công tác mặt trận	32.001			
26	Kp phụ cấp theo bằng cấp cho Bí thư Chi bộ thôn	46.613			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)	Biên chế	Hợp đồng	KCT
27	KP hỗ trợ đóng bảo hiểm đối tượng người hoạt động không chuyên trách thôn	167.694			
28	Kp kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách kiêm giúp việc thôn ấp	50.544			
29	Kp phụ cấp đặc thù của Chỉ huy trưởng Ban CHQS , Phó chỉ huy trưởng Ban CHQS	21.238			
30	Kp tiền lương của lương của Chỉ huy trưởng Ban CHQS , Phó chỉ huy trưởng Ban CHQS	74.974			
31	Kp hỗ trợ bằng cấp cho đối tượng Phó chỉ huy trưởng Ban CHQS	30.748			
32	Kp phụ cấp công vụ của Chỉ huy trưởng Ban CHQS , Phó chỉ huy trưởng Ban CHQS	8.214			
33	Kp phụ cấp khu vực của Chỉ huy trưởng Ban CHQS	2.808			
34	Kp phụ cấp thâm niên của Chỉ huy trưởng Ban CHQS , Phó chỉ huy trưởng Ban CHQS	8.814			
35	Kp các khoản đóng góp Chỉ huy trưởng Ban CHQS	6.735			
36	Kp các khoản đóng góp Phó chỉ huy trưởng Ban CHQS	15.667			
37	Kp phụ cấp kiêm nhiệm Phó chỉ huy trưởng Ban CHQS	21.060			
38	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do năng lực	5.620			
39	KP phụ cấp Phó bí thư thôn	219.024			
40	KP hỗ trợ đóng bảo hiểm đối tượng người hoạt động không chuyên trách thôn (Phó bí thư, Phó thôn)	34.644			
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	5.682.279	-		
1	Kp hoạt động của TT UBND xã	711.480	-		
1.1	Kp hoạt động của TT UBND xã	96.000			
1.2	Kp in bì thư, thư mời các ngày lễ lớn	45.000			
1.3	Kp sửa chữa máy móc vi tính, photo, thiết bị văn phòng,...	144.080			
1.4	Kp mua kệ hoa tươi dự lễ khai giảng, 20/11, tổng kết các trường học	39.000			
1.5	Kp mua hoa tươi dự và phục vụ Hội nghị	50.000			
1.6	Kp đặt phông trang trí hội nghị, hội họp thường xuyên	30.000			
1.7	KP khác (Giấy, VPP, trà nước, Vật tư)	130.000			
1.8	Kp tiếp khách	95.000			
1.9	Kp trả cước phí gửi công văn	10.000			
1.10	Kp thanh toán tiền nhiên liệu, phí đường bộ,	15.000			
1.11	Kp Thường trực đi tập huấn, dự hội nghị, hội thảo,...ở tỉnh	57.400			
2	Kp thay rèm cửa	95.000			
3	Kp mua cây xanh	95.000			
4	Kp hoạt động của TT HĐND huyện	100.000			
5	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	42.507			
6	Kp thay đổi logo Quốc huy, logo Đảng, chữ nổi TTHC,...	55.500			
7	Kp hội nghị công bố quyết định UBND và các QĐ của tỉnh về sắp xếp bộ máy	47.740			
8	Kp tổ chức hội nghị trực tuyến giao ban ngày 07/7/2025	12.000			
9	Kp HĐND	670.114	-		
9.1	Kp truy cập thông tin	18.900			
9.2	Kp phụ cấp kiêm nhiệm của 02 trưởng ban	8.424			
9.3	Kp phụ cấp ủy viên 02 ban HĐND	7.020			
9.4	KP phụ cấp 02 phó ban	5.616			
9.5	Kp phụ cấp Tổ trưởng	47.736			
9.6	Kp phụ cấp phó CT.HĐND	4.212			
9.7	Kp khai thác thông tin, truy cập Internet (63 người)	75.600			
9.8	Kp hoàn thiện các văn bản QPPL và VBCB	10.000			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)	Biên chế	Hợp đồng	KCT
9.9	Kp 02 kỳ họp định kỳ; các kỳ họp chuyên đề của HĐND	70.000			
9.10	Kp chi hoạt động thẩm tra, giám sát, khảo sát của TT và 02 ban HĐND	100.000			
9.11	Kp tiếp xúc cử tri	10.000			
9.12	Kp khoán cho đại biểu HĐND thực hiện nhiệm vụ tiếp xúc cử tri	47.250			
9.13	Kp hoạt động phí	265.356			
10	Kp tiếp công dân; Bộ phận một cửa	77.690			
10.1	Kp hỗ trợ cán bộ tiếp công dân thường xuyên	21.600			
10.2	Kp hỗ trợ cán bộ tiếp công dân định kỳ, công chức làm việc tại TTHC công	30.000			
10.3	Kp mua trang phục tiếp dân (Theo Thông tư số 08/2016/TT-TTCP ngày 26/12/2016)	11.090			
10.4	Kp mua công cụ dụng cụ, VPP, trà, nước Ban tiếp công dân và Bộ phận một cửa	15.000			
11	Kp chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; Chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở:	61.750			
11.1	Kp chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; Chuẩn tiếp cận pháp luật	27.550			
	Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở đặc thù	8.550			
	Chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Ban chỉ đạo các chương trình, đề án, kế hoạch	9.000			
	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi về tìm hiểu pháp luật, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	10.000			
11.2	Kp chi công tác hòa giải ở cơ sở:	34.200			
	Chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải): (300.000đ/vụ, việc). Trường hợp vụ, việc hòa giải thành theo Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở: 400.000đ/vụ, việc * 10 vụ, việc)	14.400			
	Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải): 150.000đ/tổ hòa giải/tháng * 22 tổ * 06 tháng)	19.800			
13	Kp thanh toán thuê bao internet	79.200			
14	Kp Tổ chức ĐH Đảng bộ khối Ủy ban	45.000			
15	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	181.818			
16	Kp mua 16 máy tính xách tay (hoặc máy tính bảng)	320.000			
17	Kp mua 03 máy tính, 03 máy scan, 03 máy in phục vụ công tác mật	126.000			
18	Kp mua xe 01 xe ô tô loại 07-08 chỗ	950.000			
19	Kp mua 03 bình nước nóng lạnh, 01 tủ lạnh	36.000			
20	Kp thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND xã	9.103			
21	Kp mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung cho Văn phòng HĐND và UBND xã	87.049			
22	KP thôi việc Chu Văn Toàn	11.700			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)	Biên chế	Hợp đồng	KCT
23	Kp nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024; Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/03/2025 của Chính phủ	1.867.628			
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	31.000	-		
1	Kp HOND phục vụ thăm bệnh, hiếu hi, viếng đám ma	10.000			
2	Kp hưu nông thôn	21.000			
d	Kp sự nghiệp kinh tế	2.707.980	-		
1	Kp vận hành, sửa chữa cơ sở vật chất; các hệ thống trang thiết bị kỹ thuật trong khu TTHC xã	1.510.800			
	<i>Kp sửa chữa vật chất của Trụ sở Trung tâm hành chính xã</i>	<i>1.300.000</i>			
	<i>Kp kiểm định hệ thống thang máy</i>	<i>20.000</i>			
	<i>Kp bảo trì, kiểm tra và vệ sinh hệ thống máy lạnh</i>	<i>100.000</i>			
	<i>Kp bảo dưỡng hệ thống điện mặt trời áp mái</i>	<i>80.000</i>			
	<i>Kp kiểm tra, bảo trì hệ thống thang máy</i>	<i>10.800</i>			
2	Kp sửa chữa đoạn đường từ ngã ba vào Hội trường thôn Tân Phước (cách 70m) đến tiếp giáp xưởng điều Quang huy phát	500.000			
3	Kp đầu tư hạn tầng mạng Lan nội bộ	241.000			
4	Kp trả tiền điện, nước khu TTHC xã	340.000			
5	Kp hỗ trợ đặt server lưu trữ của hệ thống camera huyện tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	67.180			
6	Kp đường truyền dùng cho thiết bị Camera giám sát an ninh tại xã Phú Riềng	49.000			
e	Kp sự nghiệp môi trường	90.000	-		
1	Kp mua sắm dụng cụ dọn dẹp vệ sinh phía UBND xã	30.000			
2	Kp dọn vệ sinh xử lý vệ sinh trong và ngoài trụ sở TTHC xã	60.000			
f	Kp sự nghiệp Y tế	311.370	-		
1	Kp mua BHYT cho tổ an ninh cơ sở	124.076			
2	Kp mua BHYT cho các đối tượng DQTT	187.294			
g	Kp lĩnh vực an ninh	1.329.770	-		
1	Kp phụ cấp tổ an ninh cơ sở	1.320.120			
2	Kp thôi việc của tổ an ninh	9.650			
h	Kp lĩnh vực quốc phòng	2.721.131	-		
1	Kp chi tiền ăn và tiền công cho LL DQTT	1.701.674			
2	Kp chi tiền phụ cấp cho đối tượng Trưởng BCH, Phó BCH, chính trị viên, chính trị viên phó ban CHQS xã, trợ lý, tiền ăn Phó BCH	40.265			
3	Kp chi tiền phụ cấp cho đối tượng Thôn đội trưởng	202.410			
4	Kp chi tiền phụ cấp kiêm nhiệm thôn đội trưởng; Trung đội trưởng, Tiểu đội trưởng...	73.008			
5	Kp chế độ DQTT hoàn thành nghĩa vụ	19.370			
6	KP mua sắm trang phục, dụng cụ, vật tư trang thiết bị phục vụ cứu hộ cứu nạn	29.140			
7	Kp thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực quốc phòng	555.264			
8	Kp mua sắm dụng cụ, xây dựng mới, mua con giống, giống cây trồng, phân bón, các biển báo chỉ dẫn, hệ thống tưới tự động khu gia tăng sản xuất cho BCHQS	100.000			
i	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	37.840	-		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	37.840			
j	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	17.184.362			
	Kinh phí thực hiện tự chủ	4.310.832			
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	5.682.279			
	Kinh phí sự nghiệp Y tế	311.370			
	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội	31.000			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)	Biên chế	Hợp đồng	KCT
	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	2.707.980			
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	90.000			
	Kinh phí lĩnh vực an ninh	1.329.770			
	Kinh phí lĩnh vực Quốc phòng	2.721.131			
4	Trung tâm hành chính công				
4.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí	50.000	-		
	Tổng thu trong năm	50.000	-		
	Tổng chi	50.000			
	<i>Chi nộp ngân sách</i>	<i>50.000</i>			
4.2	Tổng dự toán	1.478.250	7	1	1
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	661.804	-		
1	Kp tiền lương BC	275.044			
	Kp tiền lương BC thiếu (1 người)	16.427			
2	Kp tiền lương HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	14.040			
3	Kp phụ cấp khu vực	19.656			
4	Kp phụ cấp chức vụ	2.808			
5	Kp phụ cấp công vụ	51.808			
6	Kp phụ cấp kiêm nhiệm	-			
7	Kp các khoản đóng góp BC	56.960			
8	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (21,5%)	3.019			
9	Kp hoạt động	111.604			
10	Kp phụ cấp trách nhiệm, chế độ chính sách cho cán bộ làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	14.400			
11	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(6.000)			
12	Kp phụ cấp công chức phụ trách Công nghệ thông tin	-			
13	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000			
14	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000			
15	Kp triển khai phần mềm QLTS	10.000			
16	KP chi cho các đối tượng người hoạt động không chuyên trách	32.854			
17	KP truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do năng lương	29.178			
18	KP hỗ trợ đóng bảo hiểm đối tượng người hoạt động không chuyên trách	6.006			
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	816.446	-		
1	Kp hỗ trợ làm thêm giờ cho cán bộ, công chức	67.686			
2	Kp làm bảng hiệu; bảng niêm yết; dán Decal bảng tên, ô làm việc, mã quét QR khu vực tiếp nhận và trả kết quả	67.500			
3	Kp phục vụ các nhiệm vụ liên quan đến công tác hành chính công	100.000			
4	Kp mua trang phục tiếp dân	32.400			
5	Kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị và nâng cấp hệ thống tra cứu, bóc số, hiển thị thông tin tại TTHCC	450.000			
6	KP sửa chữa bộ phận tiếp nhận và KQ TTPVHCC	42.306			
7	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	56.554			
c	Kinh phí tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	11.160			
	Tiết kiệm kp tự chủ	11.160			
d	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	1.467.090			
	Kinh phí thực hiện tự chủ	650.644			
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	816.446			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)	Biên chế	Hợp đồng	KCT
IV	Sự nghiệp kinh tế	3.561.010			
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	3.561.010			
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	801.486	15	1	
1	Kp tiền lương BC	140.119			
2	Kp tiền lương BC thiếu (12 người)	394.243			
3	Kp phụ cấp khu vực	8.424			
4	Kp phụ cấp chức vụ	4.212			
5	Kp các khoản đóng góp BC	31.031			
6	Kp các khoản đóng góp BC thiếu	84.762			
7	Kp hoạt động (19/81)	33.855			
8	KP chi cho các đối tượng người hoạt động không chuyên trách	32.854		1	
9	KP hỗ trợ đóng bảo hiểm đối tượng người hoạt động không chuyên trách	6.006			
10	Kp giám trừ hoạt động (Do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(3.000)			
11	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000			
12	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000			
13	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng lươn	34.980			
14	Kp triển khai phần mềm QLTS	10.000			
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	98.414	-		
1	Kp tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	31.050			
2	Kp thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND xã	9.103			
3	Kp mua bảo hiểm cháy nổ Trung tâm thương mại Bù Nho	50.261			
4	Kp Mua bực phát biểu di động	8.000			
c	Kinh phí sự nghiệp truyền thanh	74.348			
1	Kinh phí chi trả nhuận bút	14.660			
2	Kp mua sắm vật tư, CCDC, linh kiện sửa chữa và hỗ trợ truyền thanh 30 cụm	30.000			
3	Kp tiền điện 30 cụm	-			
4	Kp duy trì thuê bao sim hệ thống truyền thanh	15.000			
5	Kp sửa chữa tài sản công cụ, dụng cụ (máy quay phim, máy chụp ảnh...)	-			
6	KP in băng rôn, pano, trang trí, các phương tiện, vật dụng phục vụ cho tuyên truyền các ngày lễ lớn, các ngày kỷ niệm	14.688			
d	Kinh phí sự nghiệp Văn hóa	16.075			
1	Kinh phí mua vật tư phục vụ các ngày lễ lớn	13.475			
2	Kp thuê vận chuyên, treo, cam, bao tri, thao gờ các loại cờ tuyen truyền ngoài đường phục vụ các hoạt động, các ngày lễ lớn trong năm, các ngày kỷ niệm khác năm 2025	2.600			
3	Kp thuê mướn, hỗ trợ tập luyện cho các đối tượng tham gia chương trình văn nghệ phục vụ các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các ngày kỷ niệm khác trong 6 tháng cuối năm 2025 (cấp xã, lưu động về cơ sở,)	-			
e	Kinh phí sự nghiệp Thể thao	40.000			
	Kp tham gia hoạt động cấp tỉnh, tổ chức các hoạt động cấp xã liên quan đến lĩnh vực thể thao	40.000			
e	Kinh phí sự nghiệp Kinh tế	187.556			
	Kp mua thùng rác tại Quyết định 140/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của UBND huyện	187.556			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)	Biên chế	Hợp đồng	KCT
f	Kp sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.843.131			
	KP chăm sóc cây xanh năm 2025-2026 trên địa bàn xã Phú Riêng	1.843.131			
g	Kinh phí sự nghiệp môi trường	500.000			
	Kp xử lý rác thải sinh hoạt tại bãi rác thôn Phú Nguyên, xã Phú Riêng năm 2025-2026	500.000			
c	Kinh phí tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	3.386			
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.386			
f	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	3.557.624			
	Kinh phí thực hiện tự chủ	798.100			
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	98.414			
	Kinh phí sự nghiệp văn hóa	16.075			
	Kinh phí sự nghiệp thể thao	40.000			
	Kinh phí sự nghiệp truyền thanh	74.348			
	Kinh phí sự nghiệp Kinh tế	187.556			
	Kinh phí sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.843.131			
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	500.000			
V	Sự nghiệp đào tạo	600.535	3	1	
1	Trung tâm chính trị	600.535	3	1	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	342.338	-		
1	Kp tiền lương BC	107.406			
2	Kp tiền lương BC thiếu(1 người)	32.854			
3	Kp tiền lương HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	24.149			
4	Kp các khoản đóng góp BC	23.696			
5	Kp các khoản đóng góp Bc thiếu (21,5%)	7.064			
6	Kp các khoản đóng góp 01 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (21,5%)	5.192			
7	Kp phụ cấp chức vụ	2.808			
8	Kp phụ cấp đảng đoàn thể	42.120			
9	Kp phụ cấp công vụ	27.554			
10	Kp phụ cấp khu vực	6.084			
11	Kp hoạt động	31.411			
12	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(2.000)			
13	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000			
14	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000			
15	Kp triển khai phần mềm QLTS	10.000			
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	258.197	-		
1	Kp in phôi chứng chỉ, in phong bì bao thư phục vụ công tác đào tạo	15.000			
2	Kp bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị	5.000			
3	Kp các lớp đào tạo bồi dưỡng	216.715			
4	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	21.482			
c	Tổng kp tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	3.141			
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.141			
d	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	597.394			
	Kp thực hiện tự chủ	339.197			
	Kp không thực hiện tự chủ	258.197			
V	Lĩnh vực An ninh	327.519			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)	Biên ché	Hợp đồng	KCT
1	Công an	327.519			
	<i>Kp thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực an ninh</i>	<i>327.519</i>			
1	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tập huấn PCCC	30.000			
2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác chính trị nội bộ	15.000			
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước	10.000			
4	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tập huấn tổ ANCS	8.000			
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác tái hòa nhập cộng đồng	20.000			
6	Hỗ trợ lực lượng ANCS tuần tra đảm bảo ANTT	70.000			
7	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án 06	10.000			
8	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bảo vệ các hoạt động lễ hội, văn hóa, thể dục - thể thao trên địa bàn xã	10.000			
9	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang phục, dụng cụ bảo trợ phòng cháy, chữa cháy, trang thiết bị phục vụ cứu hộ cứu nạn	41.714			
10	Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng cho lực lượng bảo vệ khám nghiệm hiện trường	5.000			
11	Hỗ trợ kinh phí mua sắm VPP, CCDC và sửa chữa máy móc, trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	50.000			
12	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác tuyển quân tham gia nghĩa vụ CAND	18.445			
13	Kinh phí tổ chức Đại hội Chi bộ Công an xã	29.360			
14	Hỗ trợ kinh phí đưa các đối tượng đi cơ sở cai nghiện, chữa bệnh bắt buộc, CSGD, trường giáo dưỡng	10.000			

ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 (LẦN 2)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)
1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	228.704.604
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.685.000
-	Thu NSDP hưởng 100%	790.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	895.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	224.617.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	191.433.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	33.184.000
III	Nguồn CCTL từ nguồn bổ sung NSTW	-
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn	2.402.604
B	TỔNG CHI NSDP	228.704.604
I	Tổng chi cân đối NSDP	226.302.000
1	Chi đầu tư phát triển (1)	757.000
2	Chi thường xuyên	213.710.055
3	Chi thực hiện CCTL	6.534.945
4	Dự phòng ngân sách	5.300.000
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu (Vốn sự nghiệp)	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	2.402.604
IV	Kinh phí thu hồi	-
V	KP thực hiện nguồn CCTL	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	-
I	Vay để bù đắp bội chi	
II	Vay để trả nợ gốc	

(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3
năm 2017 của Chính Phủ)

ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 (LẦN 2)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	12.090.000	1.685.000
I	Thu nội địa	12.090.000	1.685.000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	0	0
	<i>Thuế GTGT</i>		0
	<i>Thuế TNDN</i>		0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	500.000	295.000
	<i>Thuế GTGT</i>	500.000	295.000
	<i>Thuế TNDN</i>		
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>		
	<i>Thuế Tài nguyên</i>		
5	Thuế thu nhập cá nhân		
6	Thuế bảo vệ môi trường		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>		
7	Lệ phí trước bạ	1.200.000	600.000
8	Thu phí, lệ phí	420.000	420.000
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>		
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>		
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
12	Thu tiền sử dụng đất	9.600.000	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	
16	Thu khác ngân sách	370.000	370.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu		
4	Thuế TTDB thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		

XÃ PHÚ RIỀNG**Biểu mẫu số 17**

(Ban hành kèm theo
Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày
23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ
CẤU CHI NĂM 2025 (LẦN 2)**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)
1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	228.704.604
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	226.302.000
I	Chi đầu tư phát triển (1)	757.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	757.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	0
II	Chi thường xuyên	213.710.055
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	134.243.148
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	0
3	Chi sự nghiệp môi trường	866.000
III	Dự phòng ngân sách	5.300.000
IV	Chi chuyển nguồn	0
VI	Chi thực hiện CCTL	6.534.945
VII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn sự nghiệp)	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
D	KP TIẾT KIỆM 10% CCTL	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	2.402.604

(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(LẦN 2)**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Phú

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	228.704.604
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	226.302.000
I	Chi đầu tư phát triển (2)	757.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	757.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	213.710.055

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (lần 2)
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	134.243.148
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	4.451.182
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.028.700
-	Chi y tế, dân số và gia đình	785.652
-	Chi văn hóa thông tin	475.775
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	78.848
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	866.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.210.490
-	Chi bảo đảm xã hội	10.008.820
-	Chi thường xuyên khác	
III	<i>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)</i>	
IV	<i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)</i>	
V	<i>Dự phòng ngân sách</i>	5.300.000
VI	<i>Chi thực hiện CCTL</i>	6.534.945
VII	<i>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</i>	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	2.402.604
D	CHI KẾT DƯ	

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 (LẦN 2)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Phú Riềng)

Đvt: 1000 đồng

T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Kh ông kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Khôn g kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng		757.000	192.390.689								
1	VP HĐND và UBND		737.000	17.184.362								
2	Văn Phòng Đảng ủy			7.807.471								
3	UBMTTQVN và các đoàn thể		20.000	4.278.696								
4	Phòng Kinh Tế			9.895.369								
5	Phòng Văn Hóa - Xã Hội			16.035.733								
6	Trung tâm phục vụ hành chính công			1.467.090								
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp			3.557.624								
8	MN Bù Nho			8.620.128								
9	MG Long Phú			5.086.581								
10	MN Phú Riềng			12.677.619								
11	MG Phú Riềng Đỏ			6.069.854								
12	TH Phú Riềng A			17.451.237								
13	TH Long Phú			6.648.408								
14	TH Bù Nho			14.921.286								
15	TH Phú Riềng B			14.820.658								
16	THCS Bù Nho			15.348.083								
17	THCS Nguyễn Du			21.939.627								
18	TH và THCS Nguyễn Đình Chiểu			8.580.863								

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Phú Riêng)

Đvt: 1000 đồng

[illegible]

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 (LẦN 2)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Phú Riềng)

Đvt: 1000 đồng

T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	VP HĐND và UBND	17.184.362	-	241.000	2.721.131	1.329.770	311.370					2.707.980	90.000		9.752.111	31.000	
2	Văn Phòng Đảng ủy	7.807.471	133.370				100.000					150.000	30.000		7.324.101	70.000	
3	UBMTTQVN và các đoàn thể	4.278.696	15.000												4.232.346	31.350	
4	Phòng Kinh Tế	9.895.369	-									1.747.800	246.000	1.401.000	3.055.069	3.445.500	
5	Phòng Văn Hóa - Xã Hội	16.035.733	1.278.068				300.000	305.000		63.000		15.000			7.678.735	6.395.930	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.467.090	-	450.000											1.017.090		
7	Trung tâm chính trị	597.394	597.394														
8	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	3.557.624						16.075	74.348	40.000		1.084.070	500.000	1.843.131			
9	Trường MN Bù Nho	8.620.128	8.620.128														
10	Trường MG Long Phú	5.086.581	5.086.581														
11	Trường MN Phú Riềng	12.677.619	12.677.619														
12	Trường MG Phú Riềng Đỏ	6.069.854	6.069.854														
13	Trường TH Phú Riềng A	17.451.237	17.451.237														
14	Trường TH Long Phú	6.648.408	6.648.408														
15	Trường TH Bù Nho	14.921.286	14.921.286														
16	Trường TH Phú Riềng B	14.820.658	14.820.658														
17	Trường THCS Bù Nho	15.348.083	15.348.083														
18	Trường THCS Nguyễn Du	21.939.627	21.939.627														
19	Trường TH và THCS Nguyễn Đình Chiề	8.580.863	8.580.863														
20	Công an xã	327.519															327.519
20	Chi khác ngân sách	969.355															969.355
21	Dự toán chưa phân khai	6.773.724															6.773.724
Tổng cộng		201.058.681	134.188.176	691.000	2.721.131	1.329.770	711.370	321.075	74.348	103.000	-	5.704.850	866.000	3.244.131	33.059.452	9.973.780	8.070.598

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN
LÝ ĐIỀU CHỈNH NĂM 2025 (LẦN 2)**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Phú Riềng)

Đvt: 1000 đồng

T	Tên quỹ	Dư nguồn đến ngày 30/6/2025			Kế hoạch điều chỉnh năm 2025 (lần 2)				Số dư nguồn đến ngày 30/6/2025
		Phú Riêng	Bù Nho	Tổng cộng	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
					Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B			1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4
1	Quỹ chăm sóc người cao tuổi	62.415	49.900	112.315	0		112.315		
2	Quỹ khuyến học	103.877	18.753	122.630	0		122.630		
3	Quỹ vì người nghèo	258.879	92.926	351.805	0		351.805		
4	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	190.010	81.753	271.762	0		271.762		
5	Quỹ bảo trợ trẻ em	94.367	17.918	112.285	0		112.285		
6	Quỹ nhân đạo	232.171	64.465	296.636	0		296.636		
7	Quỹ mái ấm tình thương	-	107.151	107.151	0		107.151		
8	Quỹ xây dựng nghĩa trang	83.896	-	83.896	0		83.896		
9	Quỹ mộ nghĩa trang	88.982	-	88.982	0		88.982		
10	Quỹ phí chợ	227.222	-	227.222	0		227.222		
11	Quỹ bảo hành công trình		87.212	87.212	0		87.212		
Tổng cộng		1.341.819	520.077	1.861.895	-	-	1.861.895	-	-

Ghi chú: Kế thừa và tiếp tục xây dựng dự toán dựa trên số liệu bàn giao của UBND xã Bù Nho và UBND xã Phú Riềng đến ngày 30/6/2025

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM
2025 (LẦN 2)
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)**

Riêng)

Đvt: 1000 đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.129.290	1.129.290	100
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>1.129.290</i>	<i>1.129.290</i>	<i>100</i>
	<i>Trường MN Bù Nho</i>	<i>62.640</i>	<i>62.640</i>	<i>100</i>
	<i>Trường MG Long Phú</i>	<i>32.670</i>	<i>32.670</i>	<i>100</i>
	<i>Trường MN Phú Riềng</i>	<i>81.000</i>	<i>81.000</i>	<i>100</i>
	<i>Trường MG Phú Riềng Đỏ</i>	<i>28.620</i>	<i>28.620</i>	<i>100</i>
	<i>Trường THCS Bù Nho</i>	<i>358.200</i>	<i>358.200</i>	<i>100</i>
	<i>Trường THCS Nguyễn Du</i>	<i>447.720</i>	<i>447.720</i>	<i>100</i>
	<i>Trường TH và THCS Nguyễn Đình Chiểu</i>	<i>118.440</i>	<i>118.440</i>	<i>100</i>
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			